TỔNG HỢP CÁC THÌ TRONG TIẾNG ANH

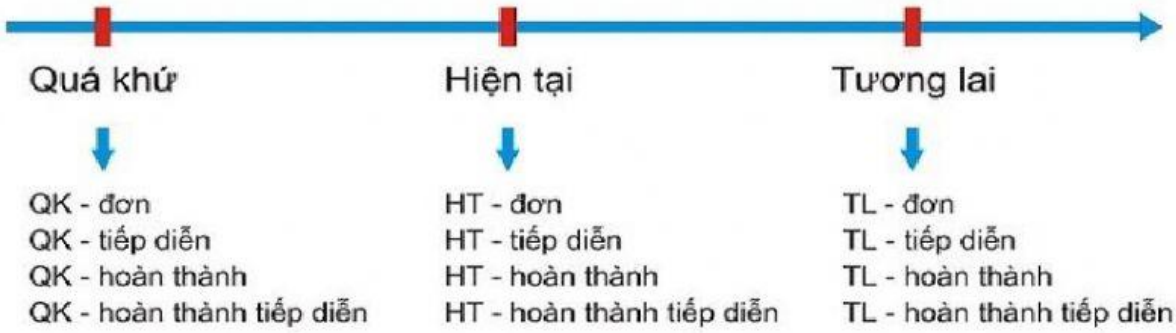

Bao gồm 12 thì chính
và một thì tương lai gần (ngoại lệ)

1. THÌ HIỆN TẠI ĐƠN -SIMPLE PRESENT

VỚI ĐỘNG TỪ THƯỜNG

- (Khẳng định): S + Vs/es + O
- (Phủ định): S+ DO/DOES + NOT + V +O
- (Nghi vấn): DO/DOES + S + V+ O ?

VỚI ĐỘNG TỪ TOBE

- (Khẳng định): S+ AM/IS/ARE + O
- (Phủ định): S + AM/IS/ARE + NOT + O
- (Nghi vấn): AM/IS/ARE + S + O

Từ nhận biết: always, every, usually, often, generally, frequently.

Cách dùng:

1. Thì hiện tại đơn diễn tả một chân lý , một sự thật hiển nhiên.
   Ví dụ: The sun ries in the East.
   Tom comes from England.
2. Thì hiện tại đơn diễn tả 1 thói quen , một hành động xảy ra thường xuyên ở hiện tại.
   Ví dụ: Mary often goes to school by bicycle.
   I get up early every morning.
   Lưu ý : ta thêm "es" sau các động từ tận cùng là : O, S, X, CH, SH.
3. Thì hiện tại đơn diễn tả năng lực của con người
   Ví dụ: He plays badminton very well
4. Thì hiện tại đơn còn diễn tả một kế hoạch sắp xếp trước trong tương lai hoặc thời khoá biểu , đặc biệt dùng với các động từ di chuyển.

2. THÌ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN - PRESENT CONTINUOUS

Cấu trúc

- Khẳng định: S + be (am/ is/ are) + V_ing + O
- Phủ định:S+ BE + NOT + V_ing + O
- Nghi vấn: BE + S+ V_ing + O

Từ nhận biết: Now, right now, at present, at the moment

Cách dùng thì hiện tại tiếp diễn

LIVEWORKSHEETS

- Thì hiện tại tiếp diễn tả một hành động đang diễn ra và kéo dài dài một thời gian ở hiện tại.
  Ex: The children are playing football now.
- Thì này cũng thường tiếp theo sau câu đề nghị, mệnh lệnh.
  Ex: Look! the child is crying.
  Be quiet! The baby is sleeping in the next room.
- Thì này còn diễn tả 1 hành động xảy ra lặp đi lặp lại dùng với phó từ ALWAYS :
  Ex : He is always borrowing our books and then he doesn't remember -
- Thì này còn được dùng để diễn tả một hành động sắp xảy ra (ở tương lai gần)
  Ex: He is coming tomrow
  Lưu ý : Không dùng thì này với các động từ chỉ nhận thức chi giác như : to be, see, hear, understand, know, like , want , glance, feel, think, smell, love. hate, realize, seem, remmber, forget,.....
  Ex: I am tired now.
  She wants to go for a walk at the moment.
  Do you understand your lesson?

3. THÌ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH - PRESENT PERFECT

- Khẳng định: S + have/ has + Past participle (V3) + O
- Phủ định: S + have/ has + NOT+ Past participle + O
- Nghi vấn: have/ has +S+ Past participle + O

Từ nhận biết: already, not...yet, just, ever, never, since, for, recenthy, before...

Cách dùng:

Thì hiện tại hoàn thành diễn tả hành động đã xảy ra hoặc chưa bao giờ xảy ra ở 1 thời gian không xác định trong quá khứ.

Thì hiện tại hoàn thành cũng diễn tả sự lập đi lập lại của 1 hành động trong quá khứ.

Thì hiện tại hoàn thành cũng được dùng với i since và for.

Since + thời gian bắt đầu (1995, I was young, this morning etc.) Khi người nói dùng since, người nghe phải tính thời gian là bao lâu.

For + khoảng thời gian (từ lúc đầu tới bây giờ) Khi người nói dùng for, người nói phải tính thời gian là bao lâu.

4. THÌ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN PRESENT PERFECT CONTINUOUS

- **Khẳng định: S + has/have + been + V_ing + O**
- **Phủ định: S+ hasn't/ haven't+ been+ V-ing + O**
- **Nghi vấn: Has/Have+ S+ been+ V-ing + O?**

Từ nhận biết: all day, all week, since, for, for a long time, almost every day this week, recently, lately, in the past week, in recent years, up until now, and so far.

Cách dùng: Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn nhấn mạnh khoảng thời gian của 1 hành động đã xảy ra trong quá khứ và tiếp tục tới hiện tại (có thể tới tương lai).

5. THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN - SIMPLE PAST

VỚI ĐỘNG TỪ THƯỜNG

- (Khẳng định): S + V_ed + O

LIVEWORKSHEETS

- (Phủ định): S + DID+ NOT + V + O
- (Nghi vấn): DID + S+ V+ O ?

VỚI TOBE

- (Khẳng định): S + WAS/WERE + O
- (Phủ định): S+ WAS/ WERE + NOT + O
- (Nghi vấn): WAS/WERE + S+ O ?

Từ nhận biết: yesterday, yesterday morning, last week, las month, last year, last night.

Cách dùng: Thì quá khứ đơn diễn tả hành động đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ với thời gian xác định.

CHỦ TỪ + ĐỘNG TỪ QUÁ KHỨ

When + thì quá khứ đơn (simple past)

When + hành động thứ nhất

6. THÌ QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN - PAST CONTINUOUS

- Khẳng định: S + was/were + V_ing + O
- Phủ định: S + wasn't/weren't+ V-ing + O
- Nghi vấn: Was/Were + S+ V-ing + O?

Từ nhận biết: While, at that very moment, at 10:00 last night, and this morning (afternoon).

Cách dùng:

Dùng để diễn tả hành động đã xảy ra cùng lúc. Nhưng hành động thứ nhất đã xảy ra sớm hơn và đã đang tiếp tục xảy ra thì hành động thứ hai xảy ra.

CHỦ TỪ + WERE/WAS + ĐỘNG TÙ THÊM -ING

While + thì quá khứ tiếp diễn (past progressive)

7. THÌ QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH - PAST PERFECT

- Khẳng định: S + had + Past Participle (V3) + O
- Phủ định: S+ hadn't+ Past Participle + O
- Nghi vấn: Had+S+ Past Participle + O?

Từ nhận biết: after, before, as soon as, by the time, when, already, just, since, for....

Cách dùng: Thì quá khứ hoàn thành diễn tả 1 hành động đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ trước 1 hành động khác cũng xảy ra và kết thúc trong quá khứ.

8. THÌ QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN - PAS PERFECT CONTINUOUS

- Khẳng định:S+ had + been + V_ing + O
- Phủ định: S+ hadn't+ been+ V-ing + O
- Nghi vấn: Had+S+been+V-ing + O?

Từ nhận biết: until then, by the time, prior to that time, before, after.

Cách dùng: Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn nhấn mạnh khoảng thời gian của 1 hành động đã đang xảy ra trong quá khứ và kết thúc trước 1 hành động khác xảy ra và cũng kết thúc trong quá khứ

9. THÌ TƯƠNG LAI - SIMPLE FUTURE

- Khẳng định: S + shall/will + V(infinitive) + O
- Phủ định: S + shall/will + NOT+ V(infinitive) + O

LIVEWORKSHEETS

- Nghi vấn: shall/will + S + V(infinitive) + O?

Cách dùng:

Khi quí vị đoán (predict, guess), dùng will hoặc be going to.

Khi quí vị chỉ dự định trước, dùng be going to không được dùng will.

CHỦ TỪ + AM (IS/ARE) GOING TO + ĐỘNG TỪ (ở hiện tại: simple form)

Khi quí vị diễn tả sự tình nguyện hoặc sự sẵn sàng, dùng will không được dùng be going to.

CHỦ TỪ + WILL + ĐỘNG TỪ (ở hiện tại: simple form)

10. THÌ TƯƠNG LAI TIẾP DIỄN - FUTURE CONTINUOUS

- Khẳng định: S + shall/will + be + V_ing+ O
- Phủ định: S + shall/will + NOT+ be + V_ing+ O
- Nghi vấn: shall/will +S+ be + V_ing+ O

Từ nhận biết: in the future, next year, next week, next time, and soon.

Cách dùng:Thì tương lai tiếp diễn diễn tả hành động sẽ xảy ra ở 1 thời điểm nào đó trong tương lai.

CHỦ TỪ + WILL + BE + ĐỘNG TỪ THÊM -ING hoặc

CHỦ TỪ + BE GOING TO + BE + ĐỘNG TỪ THÊM –ING

11. THÌ TƯƠNG LAI HOÀN THÀNH - FUTURE PERFECT

- Khẳng định: S + shall/will + have + Past Participle
- Phủ định: S + shall/will + NOT+ be + V_ing+ O
- Nghi vấn: shall/will + NOT+ be + V_ing+ O?

Từ nhận biết: by the time and prior to the time (có nghĩa là before)

Cách dùng: Thì tương lai hoàn thành diễn tả 1 hành động trong tương lai sẽ kết thúc trước 1 hành động khác trong tương lai.

CHỦ TỪ + WILL + HAVE + QUÁ KHỨ PHÂN TỪ (PAST PARTICIPLE)

12. THÌ TƯƠNG LAI HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN - FUTURE PERFECT CONTINUOUS

- Khẳng định: S + shall/will + have been + V_ing + O
- Phủ định: S + shall/will + NOT+ have been + V_ing + O
- Nghi vấn: shall/will + S+ have been + V_ing + O?

Cách dùng:

Thì tương lai hoàn thành tiếp diễn nhấn mạnh khoảng thời gian của 1 hành động sẽ đang xảy ra trong tương lai và sẽ kết thúc trước 1 hành động khác trong tương lai.

Khi quí vị chỉ dự định trước, dùng be going to không được dùng will.

CHỦ TỪ + AM (IS/ARE) GOING TO + ĐỘNG TỪ (ở hiện tại: simple form)

Khi quí vị diễn tả sự tình nguyện hoặc sự sẵn sàng, dùng will không được dùng be going to.

CHỦ TỪ + WILL + ĐỘNG TỪ (ở hiện tại: simple form)

LIVEWORKSHEETS